ĐỀ THI
KỸ NĂNG VIẾT

Thời gian làm bài: 60 phút

<u>Phần I: Chính tả</u> (2 điểm)

Chọn những từ ngữ đúng điền vào chỗ trống sau đây:

Có người cho rằng, sức khỏe là cái mà chúng ta (1)..... có trong cuộc sống của mình. (2)..... là chúng ta có thể mất (3)....., tiền bạc, (4)....., và vẫn có thể sống được. Nhưng nếu mất sức khỏe thì chúng ta sẽ chết. Chính vì điều đó mà (5)..... người phải cố gắng ăn uống (6)....., chơi thể thao (7)..... và (8)..... đời sống tinh thần (9).....

Quả thật, (10)..... đã chứng minh những (11)..... vừa nói là (12)..... để có sức khỏe tốt. Tuy nhiên, đôi khi có sự hiểu nhầm. (13)....., như người ta (14)..... cần phải tránh xa thịt cá, dầu mỡ; cần phải chơi bóng đá, (15)....., quần vợt; cần phải vui chơi (16)..... Thực tế không hoàn toàn như vậy: ăn uống hợp lý nghĩa là ăn uống (17)..... và cân đối các loại (18).....; vận động tay chân (19)..... thì cũng có lợi không khác gì chơi thể thao; và các mối quan hệ gia đình, bạn bè, đồng nghiệp tốt đẹp mới có thể giúp tinh thần thoải mái lâu dài.

Nghĩa là sức khỏe không ở đâu xa, nó ở ngay trong (20)..... chúng ta.

(1)	a. thục sụ	b. tức sự	c. thực sự	d. thuộc sự
(2)	a. Ly do	b. Lý do	c. Ly đó	d. Lũy đổ
(3)	a. đồ đạc	b. do dac	c. đổ đạt	d. đố đã
(4)	a. nha cua	b. ngà của	c. nhà của	d. nhà cửa
(5)	a. bảo nhiều	b. bao nhiều	c. bao nhiêu	d. báo nhiều
(6)	a. lãng mạn	b. lành mạnh	c. làng mạng	d. lan man
(7)	a. thường xuyên	b. thuồng xuên	c. tường xuyền	d. thướng xuyền
(8)	a. đi trì	b. duy chí	c. đui trí	d. duy trì
(9)	a. lắc quan	b. loạt quên	c. lạc quan	d. lát quen
(10)	a. khoa học	b. khóa học	c. khô hóc	d. khô học
(11)	a. yếu tố	b. ý tổ	c. yêu tổ	d. yêu tô
(12)	a. diều khiến	b. điều khiến	c. đều khiến	d. điều kiện
(13)	a. Chăng hàn	b. Chẵn hàng	c. Chẳng hạn	d. Chăng hành
(14)	a. thướng	b. tưởng	c. thưởng	d. tượng
(15)	a. bơi lội	b. bởi lỗi	c. bơi lồi	d. bời lựi
(16)	a. dai trí	b. giãi chì	c. gải trí	d. giải trí
(17)	a. đấy đu	b. đây đu	c. đầy đủ	d. đậy đù
(18)	a. thực phẩm	b. thức phảm	c. thức phẫm	d. thực phần
(19)	a. diều đạn	b. điều đặn	c. đều đằn	d. đều đặn
(20)	a. tám tay	b. tấm tây	c. tầm tay	d. tám tai

LIVEWORKSHEETS